

Số: /2026/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; các xã, phường (sau đây gọi tắt là địa phương) và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương được phân bổ cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm tính công bằng, công khai, minh bạch, tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương, tỉnh ở mức cao nhất cho các xã biên giới, xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.
3. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách; mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân kế hoạch vốn năm trước liền kề.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn ngân sách nhà nước

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách trung ương

- a) Xã biên giới: Hệ số 50;
- b) Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 40;
- c) Xã còn lại: Hệ số 25;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm a, b, c khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách tỉnh

- a) Thôn vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 0,5;
- b) Xã biên giới: Hệ số 50;
- c) Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 40;
- d) Xã còn lại: Hệ số 25;

e) Phường: Hệ số 15. Phân bổ kinh phí thường xuyên cho phường để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của công tác giảm nghèo theo quy định. Trường hợp phân bổ vốn cho phường nhưng không có nội dung chi, không có đối tượng thực hiện (do đã sử dụng nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác,...) thì phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương khác để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo quy định.

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm b, c, d khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

3. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn cho xã, phường

a) Mức vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng xã, phường được thực hiện như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tổng vốn ngân sách nhà nước} & & \text{Tổng vốn ngân} & & \text{Tổng vốn ngân} \\ \text{phân bổ cho một (01) xã,} & = & \text{sách trung ương} & + & \text{sách tỉnh được} \\ \text{phường} & & \text{được phân bổ} & & \text{phân bổ} \end{array}$$

b) Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã

- Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương của xã *i* được xác định như sau:

$$T_i = N_i$$

Trong đó:

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

N_i : Hệ số điểm xã i theo quy định tại Khoản 1.

- Xác định tổng điểm phân bổ của cả tỉnh

Tổng điểm phân bổ ngân sách trung ương của tất cả các xã được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng xã, cụ thể như sau:

$$T_{tw} = (XBG_i \times 50) + (XKV2_i \times 40) + (XCL_i \times 25)$$

Trong đó:

T_{tw} : Tổng điểm phân bổ của cả tỉnh;

XBG_i : Số xã biên giới trên toàn tỉnh;

$XKV2_i$: Số xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN trên toàn tỉnh;

XCL_i : Số xã còn lại của tỉnh;

- Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ ngân sách trung ương

Giá trị của một (01) điểm phân bổ ngân sách trung ương được xác định theo công thức sau:

$$G_{tw} = \frac{V_{tw}}{T_{tw}}$$

Trong đó:

G_{tw} : Giá trị của một (01) điểm phân bổ ngân sách trung ương (đồng/điểm);

V_{tw} : Tổng vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho các xã thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch.

- Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i được xác định như sau:

$$V_i = G_{tw} \times N_i$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i ;

N_i : Số điểm phân bổ của xã i theo quy định tại Khoản 1;

G_{tw} : Giá trị của một (01) điểm phân bổ ngân sách trung ương (đồng/điểm).

c) Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách tỉnh cho các xã, phường

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ ngân sách tỉnh của xã, phường i được xác định như sau:

$$T_{ti} = (TMN_i \times 0,5) + Mi$$

Trong đó:

T_{ti} : Tổng điểm phân bổ của xã, phường i ;

TMN_i : Số thôn vùng đồng bào DTTS&MN của xã i ;

M_i : Hệ số tương ứng của xã, phường i theo quy định tại Khoản 2.

- Xác định tổng điểm phân bổ ngân sách tỉnh của các xã, phường toàn tỉnh, được tính như sau:

$$T_{tinh} = (TMN_i \times 0,5) + (XBG_i \times 50) + (XKV2_i \times 40) + (XCL_i \times 25) + (P_i \times 5)$$

Trong đó:

T_{tinh} : Tổng điểm phân bổ ngân sách tỉnh của các xã, phường;

TMN_i : Số thôn vùng đồng bào DTTS&MN của xã i ;

XBG_i : Số xã biên giới trên toàn tỉnh;

$XKV2_i$: Số xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN trên toàn tỉnh;

XCL_i : Số xã còn lại của tỉnh;

P_i : Số phường trên địa bàn toàn tỉnh;

- Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ ngân sách tỉnh

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G_{tinh} = \frac{V_{tinh}}{T_{tinh}}$$

Trong đó:

G_{tinh} : Giá trị của một (01) điểm phân bổ ngân sách tỉnh (đồng/điểm);

V_{tinh} : Tổng vốn ngân sách tỉnh để phân bổ cho các xã, phường thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch.

- Xác định mức vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho từng xã, phường

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i được xác định như sau:

$$V_{ti} = G_{tinh} \times T_{ti}$$

Trong đó:

V_{ti} : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường i ;

T_{ti} : Tổng điểm phân bổ của xã, phường i ;

G_{tinh} : Giá trị của một (01) điểm phân bổ ngân sách tỉnh (đồng/điểm).

4. Căn cứ xác định số liệu

a) Danh sách thôn vùng đồng bào DTTS&MN và xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố tại Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026.

b) Danh sách xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo Phụ lục I và II quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11

năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh

1. Vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh bố trí cho sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc các năm trước liền kề.

2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở ngành, cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp, đề xuất phương án phân bổ cụ thể kế hoạch đầu tư công và dự toán chi ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh

1. Định mức phân bổ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh cho sở, ngành cấp tỉnh và địa phương

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao; kế hoạch vốn ngân sách tỉnh bố trí thực hiện Chương trình được HĐND tỉnh thông qua và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình quy định tại Nghị quyết này và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ cho các sở, ngành cấp tỉnh chi tiết theo nội dung thành phần; phân bổ cho các địa phương theo tổng mức vốn và phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn xã; đảm bảo không

trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn.

2. Định mức phân bổ vốn cho các sở, ngành cấp tỉnh

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương được giao, ngân sách tỉnh bố trí đối ứng; các sở, ngành cấp tỉnh được phân bổ vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ của Chương trình có quy mô cấp tỉnh, liên xã, nhiệm vụ đặc thù; các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

3. Định mức phân bổ vốn cho các xã, phường

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương được giao, ngân sách tỉnh bố trí đối ứng; sau khi đã phân bổ vốn cho các sở, ngành cấp tỉnh và phân bổ để thực hiện các nội dung khác do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định nhằm hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ của Chương trình hoặc các nhiệm vụ do các cấp có thẩm quyền giao; số vốn còn lại phân bổ cho các xã, phường theo quy định tại Điều 4 để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, mục tiêu của Chương trình trên địa bàn.

Điều 7. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách của địa phương

1. Mức bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương: Trên cơ sở nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách trung ương cho tỉnh Hà Tĩnh, căn cứ tổng điểm của tỉnh được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bố trí kinh phí địa phương tối thiểu bằng 1,25 lần tổng vốn hỗ trợ trực tiếp thực hiện Chương trình từ ngân sách trung ương.

2. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương

Bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung, bao gồm:

a) Phân bổ cho các xã, phường theo tiêu chí, hệ số quy định tại Khoản 2, Điều 4: thôn vùng đồng bào DTTS&MN, xã biên giới, xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN, xã còn lại, phường.

b) Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo để thực hiện các nội dung: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo; hỗ trợ phát triển thị trường lao động; đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ; hỗ trợ việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững; nâng cao năng lực truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về giảm nghèo bền vững; rà soát, đánh giá, hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và các chính sách giảm nghèo liên quan khác (nếu có).

c) Hỗ trợ thực hiện các nội dung ở cấp tỉnh, cấp xã do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

d) Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới hiện đại, thôn đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được hỗ trợ cho xã để đạt chuẩn nông thôn mới): Thường theo cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khóa ...Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ...năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr: Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm CB-TH, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NL₅, TH₁.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh